

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1050 /CHP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2016

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.022.953.431.435</u>	<u>1.163.491.999.434</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.748.859.327	18.416.818.638
1. Tiền	111	V.01	83.748.859.327	18.416.818.638
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	616.146.000.000	802.067.450.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		616.146.000.000	802.067.450.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.039.747.240	310.871.403.565
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	173.783.277.422	173.444.912.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.476.514.367	3.706.258.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	130.080.624.441	133.720.232.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.300.668.990)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.848.056.912	19.067.789.514
1. Hàng tồn kho	141	V.06	14.848.056.912	19.067.789.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.170.767.956	13.068.537.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	5.422.354.825	10.765.445.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	5.748.413.131	2.303.092.357
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.764.567.005.961</u>	<u>3.777.700.097.869</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			1.874.098.745
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		15.504.823.644
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		150.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(13.780.724.899)
II. Tài sản cố định	220		2.354.174.830.701	2.806.355.216.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.353.387.579.701	2.805.539.435.743
- Nguyên giá	222		4.110.340.498.460	5.403.863.939.616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.756.952.918.759)	(2.598.324.503.873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	787.251.000	815.781.000
- Nguyên giá	228		27.973.244.400	27.973.244.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.185.993.400)	(27.157.463.400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	9.265.073.725	5.390.149.204
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.265.073.725	5.390.149.204
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.368.496.648.557	922.496.648.557
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.630.452.978	41.583.984.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	25.307.135.577	31.025.062.468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.06	7.323.317.401	10.558.922.152
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.787.520.437.396	4.941.192.097.303

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.093.535.665.614</u>	<u>1.339.297.513.596</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		358.782.219.632	604.544.067.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27.697.338.689	41.325.268.755
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.098.627.331	6.466.365.831
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	28.215.194.316	34.061.342.625
4. Phải trả người lao động	314		35.898.823.556	146.996.823.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	51.930.040.753	51.952.211.042
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	188.371.710.930	180.079.728.052
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	14.018.283.279	28.036.566.558
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.552.200.778	115.625.761.478
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		734.753.445.982	734.753.445.982
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	706.585.610.982	706.585.610.982
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	28.167.835.000	28.167.835.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.693.984.771.782	3.601.894.583.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	3.693.984.771.782	3.601.894.583.707
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.921.615.066	10.899.547.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		413.463.156.716	321.395.036.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		321.395.036.641	63.718.663.882
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.068.120.075	257.676.372.759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.787.520.437.396	4.941.192.097.303

Hải phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2016**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	308.240.113.582	391.306.497.881	308.240.113.582	391.306.497.881
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		308.240.113.582	391.306.497.881	308.240.113.582	391.306.497.881
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	175.598.462.773	284.342.977.911	175.598.462.773	284.342.977.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		132.641.650.809	106.963.519.970	132.641.650.809	106.963.519.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3.914.292.081	4.240.631.669	3.914.292.081	4.240.631.669
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2.907.321.327	4.183.625.035	2.907.321.327	4.183.625.035
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		907.324.247	2.481.511.468	907.324.247	2.481.511.468
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	18.631.761.777	15.675.531.982	18.631.761.777	15.675.531.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.016.859.786	91.344.994.622	115.016.859.786	91.344.994.622
11. Thu nhập khác	31	VI.23	351.151.806	646.668.983	351.151.806	646.668.983
12. Chi phí khác	32	VI.24	58.989.498	80.708.845	58.989.498	80.708.845
13. Lợi nhuận khác	40		292.162.308	565.960.138	292.162.308	565.960.138
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		115.309.022.094	91.910.954.760	115.309.022.094	91.910.954.760
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	23.240.902.019	20.220.410.047	23.240.902.019	20.220.410.047
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		92.068.120.075	71.690.544.713	92.068.120.075	71.690.544.713

Người lập biểu

(Chữ ký)

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		470.438.526.136	490.530.939.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(175.657.972.162)	(174.247.468.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(160.246.089.917)	(116.606.898.081)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.082.494.536)	(2.481.511.468)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(28.396.997.156)	(30.792.399.118)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		25.175.893.532	120.886.045.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(187.234.974.622)	(195.271.754.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.004.108.725)	92.016.952.980
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(33.415.119.538)	(42.602.875.556)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(483.891.000.000)	(591.462.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		669.812.450.000	568.492.676.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.231.541.551	3.310.407.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		158.737.872.013	(62.261.912.376)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(14.359.446.602)	(14.206.511.319)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.359.446.602)	(14.206.511.319)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		65.374.316.686	15.548.529.285
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.416.818.638	38.632.641.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(42.275.997)	192.839.699
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		83.748.859.327	54.374.010.959

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/3/2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712790 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Lê Thánh Tông - P. Máy Tơ - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712818 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 23 - Lương Khánh Thiện - P. Lương Khánh Thiện - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động bệnh viện, trạm xá. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712800 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 5 - Cù Chính Lan - P. Minh Khai - Q. Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ vận tải, lai dất, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 31/3/2016, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

5.3. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty có hai công ty liên kết gián tiếp.

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/3/2016, công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/3/2016, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo khoản 1 Điều 11 - Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

1. Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng sẽ cập nhật lại báo cáo sau khi có quyết toán chính thức của cơ quan Thuế đối với thuế thu nhập cá nhân năm 2015.

2. Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 342.110.245.728 đồng theo giá trị quyết toán của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015.

Nội dung Quyết định có đề nghị Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác phân bổ cho thiết bị với tổng giá trị là: 55.339.292.485 đồng. Ngày 14/01/2016, Cảng Hải Phòng đã có công văn số 114/CHP báo cáo Bộ Giao thông vận tải về số tiền nói trên. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 20/01/2016, Cảng Hải Phòng chưa nhận được văn bản trả lời của Bộ GTVT nên chưa ghi nhận số tiền vay trả cho gói thiết bị.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã xây dựng phương án trả nợ vay cầu cảng số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ, báo cáo Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải.

Bộ Giao thông vận tải đã có công văn số 3949/BGTVT-TC ngày 11/04/2016 gửi Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án trả nợ vay, lãi vay đầu tư xây dựng cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tiến hành quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	378.939.211	120.742.500
Tiền gửi không kỳ hạn	83.369.920.116	18.296.076.138
Cộng	83.748.859.327	18.416.818.638

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a Ngắn hạn	616.146.000.000	802.067.450.000
Tiền gửi có kỳ hạn	616.146.000.000	802.067.450.000
b Dài hạn		
Cộng	616.146.000.000	802.067.450.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn	173.783.277.422	173.444.912.258
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	<i>38.362.809.160</i>	<i>25.360.355.030</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>342.629.211</i>	<i>469.496.086</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>5.244.378.553</i>	<i>894.165.476</i>
3.2 Dài hạn		15.504.823.644
Cộng	173.783.277.422	188.949.735.902

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	130.080.624.441		133.720.232.467	
Phải thu về CPH	123.842.324.111		123.842.324.111	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		2.000.000	
Phải thu khác	6.236.300.330		9.875.908.356	
4.2. Dài hạn			150.000.000	
Phải thu khác			150.000.000	
Cộng	130.080.624.441		133.870.232.467	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn	14.848.056.912		19.067.789.514	
Nguyên, vật liệu	14.117.638.227		17.018.735.899	
Công cụ dụng cụ	730.418.685		1.962.021.636	
Hàng hóa			87.031.979	
6.2. Dài hạn	7.323.317.401		10.558.922.152	
Nguyên, vật liệu	7.181.868.901		10.017.690.156	
Công cụ dụng cụ	141.448.500		541.231.996	
Cộng	22.171.374.313		29.626.711.666	

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Trong đó:

Hệ thống DGPS trên cần trục RTG5 và RTG6

Dự án tàu trọng tải lớn vào cảng

Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng

Sửa chữa

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

9.206.798.725

5.331.874.204

2.168.260.000

1.135.850.909

1.135.850.909

1.740.391.676

884.646.719

58.275.000

58.275.000

9.265.073.725

5.390.149.204

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm

Chi ngắn hạn khác

10.2 Dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm

Chi ngắn hạn khác

Lợi thế kinh doanh

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

5.422.354.825

10.765.445.360

5.422.354.825

10.765.445.360

25.307.135.577

31.025.062.468

2.863.763.577

5.375.494.468

22.443.372.000

25.649.568.000

22.443.372.000

25.649.568.000

30.729.490.402

41.790.507.828

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên

Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng

Cty CP Thiết bị và dịch vụ quốc tế

Số cuối kỳ

Số đầu năm

27.697.338.689

41.325.268.755

5.447.032.317

8.140.660.651

6.819.208.000

Phải trả các bên liên quan

<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	24.732.140	126.486.987
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	5.447.032.317	8.140.660.651

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	34.061.342.625	36.241.526.152	42.087.674.461	28.215.194.316
Thuế GTGT	5.595.744.319	11.770.624.133	13.676.395.905	3.689.972.547
Thuế TNDN	28.457.077.106	23.240.902.019	28.397.757.356	23.300.221.769
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.225.000.000		1.225.000.000
Thuế khác	8.521.200	5.000.000	13.521.200	

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu	2.303.092.357	5.303.055.143	1.857.734.369	5.748.413.131
Thuế TNCN	2.303.092.357	5.303.055.143	1.857.734.369	5.748.413.131

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	51.930.040.753	51.952.211.042
Lãi vay phải trả	49.777.040.753	51.952.211.042
Các khoản trích trước khác	2.153.000.000	
Cộng	51.930.040.753	51.952.211.042

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	188.371.710.930	180.079.728.052
Kinh phí công đoàn	488.763.340	928.747.320
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.269.770.000	170.269.770.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.613.177.590	8.881.210.732
Cộng	188.371.710.930	180.079.728.052

16 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn	28.167.835.000	28.167.835.000
Dự phòng phải trả khác	28.167.835.000	28.167.835.000
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>28.167.835.000</i>	<i>28.167.835.000</i>
Cộng	28.167.835.000	28.167.835.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016**

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Vốn góp đầu kỳ		3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ		3.269.600.000.000
17.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	10.921.615.066	10.899.547.066
Cộng	10.921.615.066	10.899.547.066
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	2.568.729,87	18.889,84
<i>EUR</i>	28.234,25	28.219,98
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
19 . DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hoạt động bốc xếp	222.675.323.913	278.017.952.329
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	1.187.028.100	2.480.974.200
Hoạt động lưu kho bãi	74.077.569.715	80.777.158.832
Hoạt động lai dất, hỗ trợ	6.955.428.991	10.349.418.979
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	3.344.762.863	19.680.993.541
Cộng	308.240.113.582	391.306.497.881

Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	492.150.918	533.474.467
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	4.119.697.706	1.423.236.000
20 . GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động bóc xếp	145.289.435.119	221.792.878.223
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	1.485.061.005	2.242.023.120
Hoạt động lưu kho bãi	20.892.224.898	36.671.657.763
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	6.430.212.282	9.592.851.149
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	1.501.529.470	14.043.567.657
Cộng	175.598.462.773	284.342.977.911
21 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.143.152.662	3.310.407.180
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	761.891.261	341.228.108
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.957.045	586.232.929
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	3.291.113	2.763.452
Cộng	3.914.292.081	4.240.631.669
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	907.324.247	2.481.511.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.807.568.300	615.915.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192.428.780	1.086.198.089
Cộng	2.907.321.327	4.183.625.035
23 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	351.151.806	646.668.983
Cộng	351.151.806	646.668.983
24 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	58.989.498	80.708.845
Cộng	58.989.498	80.708.845
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.904.966.613	5.318.112.200
Lợi thế kinh doanh	3.206.196.000	3.206.196.000
Các khoản chi khác	9.520.599.164	7.151.223.782
Cộng	18.631.761.777	15.675.531.982
26 . CHI PHÍ SXKD THEO YÊU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	16.422.802.016	25.911.409.547
Chi phí nhân công	65.732.979.105	124.931.116.606

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016**

Chi phí khấu hao TSCĐ	65.500.356.679	76.705.151.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.679.685.144	26.028.230.590
Chi phí bằng tiền khác	26.894.401.606	46.442.601.694
Cộng	194.230.224.550	300.018.509.893

27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.309.022.094	91.910.954.760
Các khoản điều chỉnh tăng	895.488.000	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập tính thuế	116.204.510.094	91.910.954.760
Thuế TNDN phải nộp	23.240.902.019	20.220.410.047

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	14.359.446.602	14.206.511.319

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	12.546.529.749	(12.546.529.749)	13.026.585.658	(13.026.585.658)	
CTY TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)	22.874.870	(22.874.870)	
CTY CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)	367.184.730	(367.184.730)	
CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)	141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP Vận tải Biển đông phía bắc			145.234.790	(145.234.790)	
CTY CP Thương mại Viễn Đông			28.772.450	(28.772.450)	
CTY CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)	19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài Gòn tại HP	381.820	(381.820)	381.820	(381.820)	
CTY TNHH V. tài t.m và du lịch Hải Dương			100.748.005	(100.748.005)	
CTY TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)	115.929.600	(115.929.600)	
CTY CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	777.244.311	(777.244.311)	
CTY CP Thương mại Hà phát			117.018.474	(117.018.474)	
CTYCP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.236.585.742	(3.236.585.742)	3.236.585.742	(3.236.585.742)	
CTY TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)	339.894.940	(339.894.940)	
CTY TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	6.628.866.818	(6.628.866.818)	
CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)	64.454.944	(64.454.944)	
CTY CP Nam Việt	379.678.439	(379.678.439)	379.678.439	(379.678.439)	
CN CTY CP Vinalines Đông Bắc	433.469.294	(433.469.294)	433.469.294	(433.469.294)	
CTY TNHH TM và DV An Phú Lộc			88.282.190	(88.282.190)	
CTY TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.867.745	(18.867.745)	18.867.745	(18.867.745)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

05. NỢ XẤU

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.495.911	(64.495.911)	64.495.911	(64.495.911)	
CN CTY CP Vận tải dầu khí tại HP	64.495.911	(64.495.911)	64.495.911	(64.495.911)	
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.379.286.660	(689.643.330)	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330
CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(482.881.005)	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005
CTY TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	413.524.650	(206.762.325)	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325
Tổng cộng	13.990.312.320	(13.300.668.990)	14.470.368.229	(13.780.724.899)	689.643.330

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 03				Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	
08. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH					
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.301.982.470.703	94.117.434.192	2.931.106.820.177	76.657.214.544	5.403.863.939.616
2. Số tăng trong năm	12.285.850.411	82.700.000	16.068.983.453	268.254.000	28.705.787.864
- Mua trong năm			16.068.983.453	268.254.000	16.337.237.453
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.285.850.411	82.700.000			12.368.550.411
3. Số giảm trong năm	(658.947.184.902)	(14.463.416.810)	(638.800.794.403)	(10.017.832.905)	(1.322.229.229.020)
- Bàn giao cho Cty TNHH MTV	(658.947.184.902)	(14.463.416.810)	(638.800.794.403)	(10.017.832.905)	(1.322.229.229.020)
4. Số dư cuối kỳ	1.655.321.136.212	79.736.717.382	2.308.375.009.227	66.907.635.639	4.110.340.498.460
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.066.888.618.232	32.971.455.577	1.437.187.946.238	61.276.483.826	2.598.324.503.873
2. Số tăng trong năm	18.883.985.499	825.603.000	45.061.488.180	700.750.000	65.471.826.679
- Khấu hao trong năm	18.883.985.499	825.603.000	45.061.488.180	700.750.000	65.471.826.679
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	(470.969.488.172)	-6.633.386.778	(423.179.283.295)	(6.061.253.548)	(906.843.411.793)
- Thanh lý, nhượng bán					
- Bàn giao cho Cty TNHH MTV	(470.969.488.172)	(6.633.386.778)	(423.179.283.295)	(6.061.253.548)	(906.843.411.793)
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	614.803.115.559	27.163.671.799	1.059.070.151.123	55.915.980.278	1.756.952.918.759
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.235.093.852.471	61.145.978.615	1.493.918.873.939	15.380.730.718	2.805.539.435.743
- Tại ngày cuối kỳ	1.040.518.020.653	52.573.045.583	1.249.304.858.104	10.991.655.361	2.353.387.579.701

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

6.247.420.199

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						27.973.244.400
1. Số dư đầu năm						27.973.244.400
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						27.973.244.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						27.157.463.400
2. Số tăng trong năm						28.530.000
- Khấu hao trong năm						28.530.000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						27.185.993.400
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						27.185.993.400
- Tại ngày đầu năm						815.781.000
- Tại ngày cuối kỳ						787.251.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Khoản mục	Số cuối năm				Trong năm			PHỤ LỤC SỐ 05	
	Số cuối năm		Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm	Số có khả năng trả		
	Giá trị	Số có khả năng trả					Số có khả năng trả	Số có khả năng trả	
11 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH									
11.1 VAY NGẮN HẠN	14.018.283.279	14.018.283.279	341.163.323	(14.359.446.602)	28.036.566.558	28.036.566.558	28.036.566.558		
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.018.283.279	14.018.283.279	341.163.323	(14.359.446.602)	28.036.566.558	28.036.566.558	28.036.566.558		
Vay ODA giai đoạn II	14 018 283 279	14 018 283 279	341.163.323	(14.359.446.602)	28.036.566.558	28.036.566.558	28.036.566.558		
11.2 VAY DÀI HẠN	706.585.610.982	706.585.610.982			706.585.610.982	706.585.610.982	706.585.610.982		
Loại kỳ hạn trên 5 năm	706.585.610.982	706.585.610.982			706.585.610.982	706.585.610.982	706.585.610.982		
Vay ODA giai đoạn II	364.475.365.254	364.475.365.254			364.475.365.254	364.475.365.254	364.475.365.254		
Vay ODA câu 4,5, bất cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728	342.110.245.728		
Cộng	720.603.894.261	720.603.894.261	341.163.323	(14.359.446.602)	734.622.177.540	734.622.177.540	734.622.177.540		

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	PHỤ LỤC SỐ 06
Số dư đầu năm trước	3.269.600.000.000		107.729.136		170.250.421.184	3.439.958.150.320	
- Lãi trong năm trước					355.764.372.759	355.764.372.759	
- Tăng khác			138.642.200			138.642.200	
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Phân phối lợi nhuận			10.653.175.730		(204.619.757.302)	(193.966.581.572)	
Số dư đầu năm nay	3.269.600.000.000		10.899.547.066		321.395.036.641	3.601.894.583.707	
- Lãi trong năm nay					92.068.120.075	92.068.120.075	
- Tăng khác			22.068.000			22.068.000	
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm nay	3.269.600.000.000		10.921.615.066		413.463.156.716	3.693.984.771.782	

